

HOSE

14/02/2014

VNINDEX 572.22 2.04 0.36%

KLGD 142,809,934 CP

GTGD 2,336.46 Tỷ

GTR NDTNN 122.00 Tỷ

CP Tăng giá 156 CP

CP Giảm giá 82 CP

CP Đứng giá 66 CP



Tâm điểm

► **Đà hưng phấn duy trì, 2 sàn tiếp tục tăng điểm**

► **Thanh khoản tiếp tục được duy trì ở mức cao**

Tổng giá trị giao dịch đạt hơn 3,200 tỷ đồng

► **S&P: Tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2014 có thể đạt mức 5.5%**

Cao hơn 0.1% so với tăng trưởng GDP trong năm 2013.

Thời Báo Ngân hàng

► **Đầu năm, tín dụng giảm 1.21%**

Trong khi cùng kỳ năm 2013, tín dụng chỉ giảm 1.06%

Đầu tư

► **OPEC nâng dự báo về nhu cầu dầu thế giới năm 2014**

Ước tính nhu cầu dầu mỏ của thế giới năm 2014 sẽ tăng thêm 1.09 triệu thùng/ngày
Vietnamplus

► **MHC: Lãi ròng cả năm gấp 4 lần 2012 và vượt 95% kế hoạch**

Lợi nhuận sau thuế của MHC năm 2013 đạt 15.6 tỷ đồng

Công Lý

► **SCR: Lợi nhuận sau thuế năm 2013 chỉ bằng 10% của năm 2012**

Nguyên nhân chính là do trong năm 2013 SCR bị lỗ 16 tỷ đồng từ liên doanh liên kết.

Tin nhanh Chứng khoán

HNX

14/2/2014

HNXINDEX 78.76 1.07 1.37%

KLGD 113,842,166 CP

GTGD 952.19 Tỷ

GTR NDTNN 30.04 Tỷ

CP Tăng giá 167 CP

CP Giảm giá 67 CP

CP Đứng giá 145 CP



Thị trường / Ngành

Vốn hóa (tỷ)

P/E

P/B

ROE

ROA

Theo thị trường

Thị trường	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,004,649	13.7	3.1	22.5%	11.4%
HNX	122,039	19.0	1.6	9.6%	3.9%
Toàn bộ thị trường	1,126,688	14.6	3.0	21.4%	10.7%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	8,307	6.7	1.1	17.0%	11.6%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	23,909	7.3	1.8	25.7%	19.3%
Thép và sản phẩm thép	32,819	17.1	1.9	15.7%	6.3%
Khai khoáng	12,334	43.2	4.9	3.8%	2.9%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	18,252	16.5	1.4	17.1%	10.2%
Xây dựng	28,401	32.2	1.1	4.2%	1.8%
Máy công nghiệp	10,085	9.6	1.7	24.0%	13.6%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,057	12.4	1.6	17.5%	12.6%
Lốp xe	7,205	8.9	2.5	30.2%	13.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	12,955	10.8	1.2	12.4%	5.7%
Thực phẩm	208,805	23.4	5.6	24.4%	18.4%
Dược phẩm	16,074	12.7	3.4	27.0%	17.3%
Phần mềm	15,966	9.9	2.2	23.5%	10.5%
Sản xuất & phân phối điện	23,121	6.9	1.3	22.0%	10.6%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	163,000	12.4	4.5	39.9%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	32,731	29.7	2.8	9.0%	2.3%
Môi giới chứng khoán	21,415	18.3	1.3	8.0%	5.5%
Ngân hàng	257,242	10.6	1.3	12.1%	1.0%
Bất động sản	143,016	19.6	3.0	25.5%	6.1%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	33,918	10.5	1.7	18.7%	7.0%

VN30 & HNX30 INDEX

VN30 641.41 -0.32 -0.05%

HNX30 155.62 2.39 1.56%

Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Trieu

Hai Ba Trung

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

S&P: Tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2014 có thể đạt mức 5.5%

► Tin kinh tế

Ngày 11-2-2014, Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Standard & Poor's (S&P) đã công bố Báo cáo về triển vọng khu vực ngân hàng của Việt Nam trong năm 2014. Theo S&P, tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2014 có thể đạt mức 5.5%, cao hơn so với mức 5.4% của năm 2013. Hoạt động kinh doanh của khu vực ngân hàng sẽ gặp thuận lợi nhờ môi trường kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định. Tăng trưởng tín dụng trong năm nay dự kiến phục hồi nhưng với mức tăng thấp.

Đầu năm, tín dụng giảm 1.21%

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, tính đến 20/1, tổng phương tiện thanh toán ước tăng 0.82% so với tháng 12/2013. Tổng số dư tiền gửi của khách hàng tại các tổ chức tín dụng ước giảm 0.98% (cùng kỳ giảm 0.53%). Đặc biệt, tín dụng tính đến 20/1 giảm tới 1.21% trong khi cùng kỳ năm 2013 chỉ giảm 1.06%. Như vậy, cả tín dụng và huy động tiền gửi tháng 1/2014 đều giảm mạnh hơn so với cùng kỳ năm ngoái. Kịch bản tín dụng năm 2014 được dự báo sẽ không khác nhiều so với năm 2013: tri trệ nửa năm đầu, nhúc nhích nửa năm sau và bắt đầu phi mã vào hai tháng cuối năm.

OPEC nâng dự báo về nhu cầu dầu thế giới năm 2014

Trong báo cáo định kỳ hàng tháng mới công bố ngày 12/2, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) ước tính nhu cầu dầu mỏ của thế giới năm 2014 sẽ tăng thêm 1.09 triệu thùng/ngày, cao hơn khoảng 40,000 thùng/ngày so với con số dự báo trước đây. Như vậy, trong tuần này, OPEC là "đại gia" thứ hai dự báo sức tiêu thụ nhiên liệu của thế giới gia tăng trong bối cảnh kinh tế Mỹ và châu Âu đồng loạt khởi sắc. Trước đó, hôm 11/2, Cơ quan thông tin năng lượng Mỹ (EIA) đã điều chỉnh nâng dự báo về nhịp độ tăng trưởng nhu cầu về dầu trên thế giới tương tự như dự đoán của OPEC.

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

VCG: Lãi ròng 421.5 tỷ đồng quý 4, tăng mạnh so với cùng kỳ

► Tin doanh nghiệp

Quý 4 năm 2013, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HNX: VCG) đạt 2,922 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm mạnh 42% so với cùng kỳ năm ngoái. Cả năm đạt 11,345 tỷ đồng, giảm 10% so với năm 2012. Sự đột biến trong lợi nhuận liên doanh, liên kết đã giúp VCG đạt lãi sau thuế 381.5 tỷ đồng quý 4 trong đó phần lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ là 412.5 tỷ đồng (cổ đông thiểu số gánh lỗ 40 tỷ đồng). Mức lãi này đột biến so với con số 76 tỷ đồng cùng kỳ năm 2012. Lũy kế cả năm, VCG lãi ròng 545 tỷ đồng, hơn gấp 6 lần cùng kỳ.

MHC: Lãi ròng cả năm gấp 4 lần 2012 và vượt 95% kế hoạch

CTCP Hàng hải Hà Nội (HOSE: MHC) báo doanh thu thuần quý 4 chỉ vón vện 17.8 tỷ đồng, bằng 33% cùng kỳ. Tuy nhiên giá vốn chỉ 13 tỷ đồng nên lãi gộp đạt 4.6 tỷ đồng, tăng 84% so cùng kỳ, ứng với tỷ suất lãi gộp biên 73%. Ngoài ra, hoạt động tài chính kỳ này chỉ âm hơn 1 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ âm 2 tỷ đồng. Theo đó, MHC lỗ thuần hơn 2 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ 6.39 tỷ đồng. Nhờ ghi nhận 8.8 tỷ đồng lãi từ công ty liên doanh liên kết (cùng kỳ chỉ 2.6 tỷ) nên lãi ròng quý 4 đạt 4.8 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ âm gần 3 tỷ đồng. Lũy kế cả năm, doanh thu thuần 63.8 tỷ đồng, giảm 46% so năm 2012. Lợi nhuận sau thuế 15.6 tỷ đồng, gấp 4 lần năm trước và vượt kế hoạch tới 95% (8 tỷ đồng).

SCR: Lợi nhuận sau thuế năm 2013 chỉ bằng 10% của năm 2012

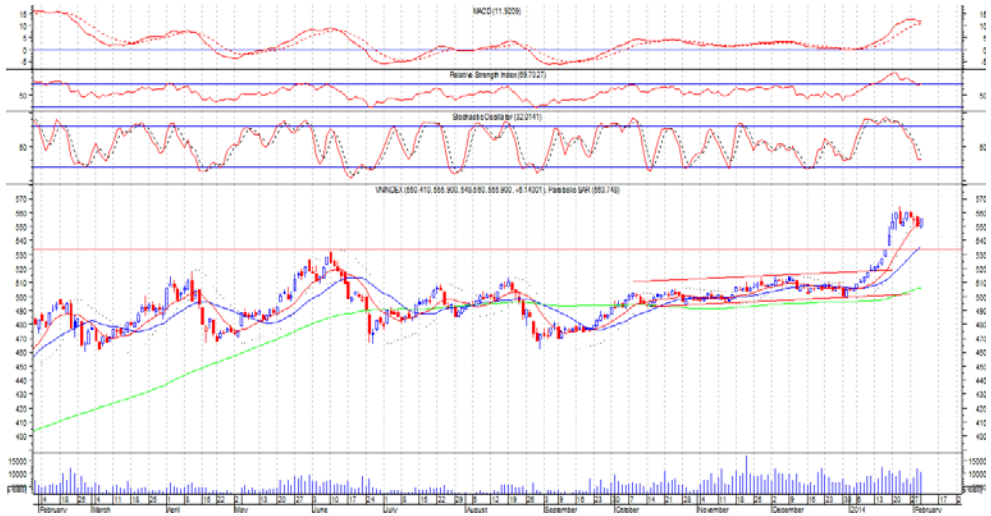
Doanh thu thuần trong năm của CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (HNX: SCR) đạt 1,093.5 tỷ đồng, tăng mạnh 86% so với năm 2012. Trong khi đó, giá vốn chỉ tăng 62% lên 892 tỷ giúp công ty đạt lợi nhuận gộp 201 tỷ đồng, cao gấp 5.5 lần so với năm trước. Tuy nhiên, trong năm 2013 SCR bị lỗ 16 tỷ đồng từ liên doanh liên kết trong khi năm trước công ty thu về 68 tỷ đồng. Do đó, lợi nhuận trước thuế của SCR giảm 38% xuống 72 tỷ đồng, tương đương 48% kế hoạch năm. Thêm vào đó, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của công ty cao gấp 6 lần năm trước với 25 tỷ đồng. Kết quả lãi sau thuế của SCR đạt 7.3 tỷ đồng, chỉ bằng 10% so với năm 2012.

HOSE 14/02/2014 VNINDEX 572.22 2.04 0.36% 142,809,934 CP 2,336.46 bil VND

Đà hưng phấn duy trì, 2 sàn tiếp tục tăng điểm

VN-Index tăng 2.04 điểm (+0.36%), đóng cửa tại mức 572.22 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến ngắn, gần giống với nến Doji, thể hiện phần nào sự lưỡng lực của chỉ số này.

- MA10, MA20 tiếp tục đi lên. Cho thấy xu hướng của thị trường vẫn đang khá tích cực.
- Tín hiệu MACD Histogram tiếp tục gia tăng.
- Stochastic Oscillator có xu hướng tăng mạnh và đi vào vùng quá mua.
- RSI (14) giữ ở mức 76.
- ADX tiếp tục xu hướng tăng.



HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	0 (0.0%)	9,518,560
OGC	0.2 (1.7%)	5,020,310
VHG	0.4 (4.2%)	4,777,050
PVT	0.8 (6.1%)	4,703,850
HAG	0.1 (0.4%)	4,039,850

HOSE Top 5 theo % tăng

GDT	1.7 (7.0%)	60
HOT	2 (6.9%)	140
HU1	0.5 (6.9%)	30,180
TS4	0.8 (6.9%)	152,080
BBC	2.2 (6.8%)	319,360

HOSE Top 5 theo % giảm

TLG	-3.6 (-6.9%)	2,190
HLG	-0.4 (-6.8%)	1,010
HTL	-1 (-6.7%)	10
RDP	-1.2 (-6.7%)	70
VST	-0.2 (-6.1%)	214,730

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

HAG	24,3 tỷ	979,380
PVD	15,4 tỷ	208,300
DRC	10,7 tỷ	231,250
VCB	9,1 tỷ	312,230
ITA	7,6 tỷ	988,780

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

DPM	-9,7 tỷ	212,400
NTL	-4,8 tỷ	284,500
DIG	-3,7 tỷ	242,780
DHG	-1,2 tỷ	8,960
SAM	-0,9 tỷ	90,720

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	5,129,420	122.00

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Dòng tiền vẫn tiếp tục được duy trì khá tốt trong phiên hôm nay, dù áp lực chốt lời xuất hiện nhiều nhưng VN-Index vẫn đóng cửa trong sắc xanh nhẹ.
- ▶ Khối lượng giao dịch sụt giảm nhẹ, đạt mốc 137 triệu đơn vị. Đây vẫn là một mức khá cao và nó cho thấy sự hưng phấn của nhà đầu tư vẫn được duy trì.
- ▶ VN-Index có thể sẽ tiếp tục đạt đỉnh cao mới, nhưng rủi ro điều chỉnh của thị trường sẽ lớn dần.
- ▶ Khối ngoại vẫn giữ nhịp mua ròng. Nếu đà mua ròng vẫn được duy trì thì khả năng thị trường sẽ tiếp tục tăng điểm.
- ▶ NĐT có thể chốt lời các mã đã đạt kỳ vọng lợi nhuận. Hạn chế gia tăng tỷ trọng mua mới trong danh mục, tránh mua đuổi giá nếu thanh khoản không gia tăng.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	83.5	158,232.50	12.6	4.7	40.8%	25.9%
VNM	833.5	140.0	116,685.39	17.7	6.6	39.6%	30.7%
VIC	909.5	77.0	70,033.39	11.6	4.4	47.1%	10.5%
MSN	734.9	93.5	68,714.21	170.3	5.3	2.7%	0.9%
VCB	2,317.4	29.0	67,205.10	16.5	1.6	9.8%	1.0%
CTG	3,723.4	16.9	62,925.54	7.4	1.1	16.0%	1.3%
BID	2,811.2	16.8	47,228.20	9.5	1.5	15.4%	0.9%
BVH	680.5	47.8	32,526.53	29.7	2.8	9.0%	2.3%
STB	1,142.5	20.6	23,535.74	29.1	1.6	5.4%	0.5%
PVD	275.3	74.0	20,369.10	11.1	1.9	20.2%	8.2%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

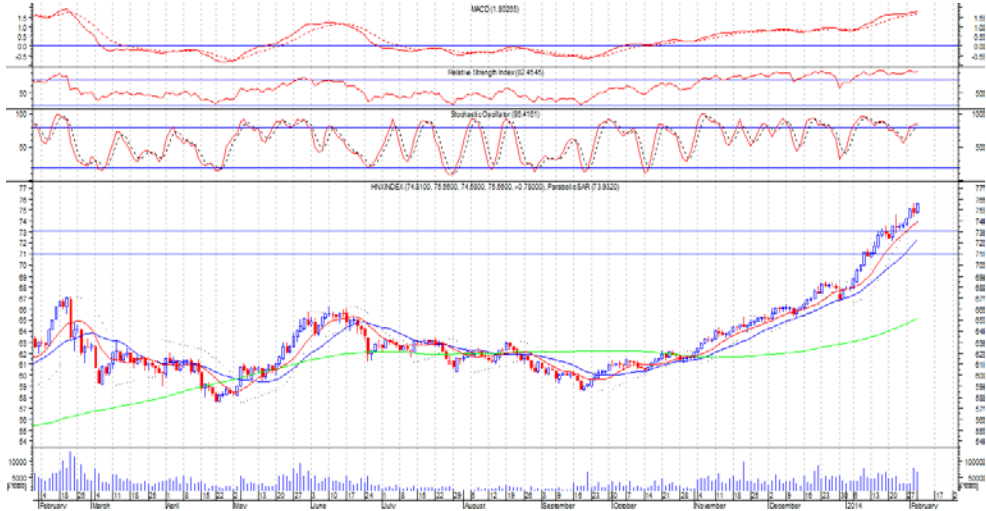
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	14.0	3,256.40	234.9	1.1	NA	TH.DOI
PPC	318.2	26.1	8,303.84	4.3	1.6	NA	TH.DOI
DPM	379.9	45.1	17,135.04	6.9	1.7	NA	TH.DOI
BMP	45.5	77.0	3,501.84	9.1	2.4	NA	TH.DOI
VSC	28.6	70.0	2,005.22	8.4	2.3	NA	TH.DOI
BMC	12.4	45.0	557.67	6.9	2.6	NA	TH.DOI

HNX 14/02/2014 HNX-Index 78.76 1.07 1.37% 113,842,166 CP 952.19 bil. VND

HNX-Index tiếp tục tăng điểm tích cực

Chỉ số HNX-Index tăng 1.07 điểm (+1.37%), đóng cửa tại mốc 78.76 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh, thân nến dài, tăng điểm tích cực, đóng cửa ở mức cao nhất phiên.

- MA10, MA20 vẫn đang xu hướng tăng cho thấy xu hướng tăng điểm của HNX-Index tiếp tục được duy trì.
- Chỉ báo Stochastic Oscillator tiếp tục gia tăng và duy trì trong vùng quá mua.
- Tín hiệu MACD Histogram tiếp tục tăng lên khá mạnh.
- RSI (14) tăng mạnh lên mức 89. Đây là mức rất cao.



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0.3 (8.6%)	24,224,720
SCR	0.2 (2.4%)	14,147,330
SHB	0.1 (1.3%)	10,388,610
KLS	0.5 (4.7%)	8,053,200
VCG	0.8 (6.2%)	6,312,500

HNX Top 5 theo % tăng

VE4	0.8 (10.0%)	-
VMC	1.4 (9.9%)	100
VBH	1.6 (9.9%)	300
DLR	0.5 (9.8%)	100
DL1	0.8 (9.8%)	11,000

HNX Top 5 theo % giảm

LM7	-0.4 (-9.8%)	27,600
SDE	-0.9 (-9.7%)	1,900
VAT	-0.4 (-8.2%)	900
PVR	-0.3 (-7.9%)	41,200
MCF	-1.5 (-7.5%)	200

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVX	7,4 tỷ	1,996,260
PVS	7,3 tỷ	260,600
KLS	6,4 tỷ	577,613
LAS	5,9 tỷ	121,400
SHB	2,1 tỷ	276,100

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

BVS	-3,5 tỷ	240,000
VNC	-1,1 tỷ	85,900
PVG	-0,8 tỷ	54,500
TC6	-0,4 tỷ	21,300
HNM	-0,3 tỷ	32,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	3,233,273	30.04

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Dòng tiền gia tăng mạnh ở sàn Hà Nội, đặc biệt là ở các mã chủ chốt như PVX, SCR, SHB... tạo đà hưng phấn giúp HNX-Index tiếp tục phá đỉnh.
- ▶ Khối lượng giao dịch tiếp tục tăng lên và đạt mức 109 triệu đơn vị. Đây là một tín hiệu rất tích cực.
- ▶ Đà tăng của HNX-Index có thể sẽ tiếp tục được duy trì. Tuy nhiên, áp lực điều chỉnh đang lớn dần.
- ▶ Khối ngoại vẫn giữ nhịp mua ròng. Nếu đà mua ròng vẫn được duy trì thì khả năng thị trường sẽ tiếp tục tăng điểm.
- ▶ NĐT có thể chốt lời các mã đã đạt kỳ vọng lợi nhuận. Hạn chế gia tăng tỷ trọng mua mới trong danh mục, tránh mua đuổi giá nếu thanh khoản không gia tăng.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	16.5	15,205.00	16.1	1.2	7.5%	0.6%
PVS	446.7	27.8	12,418.27	9.6	1.6	17.4%	5.3%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
SHB	886.1	7.8	6,911.45	4.1	0.7	17.1%	1.5%
OCH	200.0	30.9	6,180.00	44.5	2.9	5.9%	2.2%
VCG	441.7	13.8	6,095.61	32.3	1.1	3.4%	0.7%
PVI	225.4	20.0	4,508.28	15.6	0.8	4.6%	2.5%
LAS	77.8	48.4	3,767.07	8.4	2.7	34.3%	16.1%
NTP	43.3	66.0	2,860.31	9.2	2.4	26.6%	18.1%
VNR	100.8	26.0	2,621.52	7.5	1.1	14.5%	7.8%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	37.2	1,413.60	7.8	1.5	NA	TH.DOI
AAA	19.8	23.4	463.32	6.8	0.9	NA	TH.DOI
VND	96.9	15.2	1,473.43	11.9	1.2	NA	TH.DOI
NTP	43.3	66.0	2,860.31	9.2	2.4	NA	TH.DOI
VCG	441.7	13.8	6,095.61	32.3	1.1	NA	TH.DOI
LAS	77.8	48.4	3,767.07	8.4	2.7	48.0	GIU

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.911	68,714.21	15.35%	93.5	170.32	5.25	218,262	279,878	276,760
VIC	HOSE	909.525	70,033.39	14.46%	77	11.63	4.42	253,945	293,335	260,148
HPG	HOSE	419.053	20,365.95	11.74%	48.6	12.57	2.26	688,843	675,660	493,089
PVD	HOSE	275.258	20,369.10	8.68%	74	11.06	1.87	311,570	431,442	336,866
DPM	HOSE	379.934	17,135.04	8.01%	45.1	6.89	1.71	707,909	881,946	518,156
HAG	HOSE	718.155	17,882.05	7.98%	24.9	22.65	1.38	4,192,991	3,615,778	2,496,596
VCB	HOSE	2317.42	67,205.10	6.11%	29	16.45	1.61	983,859	1,252,972	796,144
STB	HOSE	1142.51	23,535.74	4.13%	20.6	29.14	1.55	563,387	672,729	376,002
BVH	HOSE	680.471	32,526.53	3.08%	47.8	29.73	2.77	751,953	706,018	483,279
ITA	HOSE	718.075	5,457.37	2.71%	7.6	298.51	0.67	9,381,627	8,836,126	6,348,114
HSG	HOSE	96.3131	4,767.50	2.68%	49.5	8.35	2.28	354,513	394,519	334,031
GMD	HOSE	114.422	4,084.85	2.26%	35.7	20.65	0.91	434,308	490,841	497,289
PPC	HOSE	318.155	8,303.84	2.03%	26.1	4.29	1.64	1,324,695	1,487,638	1,454,768
VSH	HOSE	206.241	3,382.36	1.74%	16.4	16.93	1.27	1,184,082	1,426,921	1,118,979
CSM	HOSE	67.292	2,826.26	1.64%	42	7.82	2.31	788,783	880,197	639,534
KBC	HOSE	289.761	3,361.22	1.48%	11.6	-9.86	0.88	1,103,479	1,121,041	997,130
DRC	HOSE	83.0738	3,854.63	1.33%	46.4	10.27	2.79	526,211	503,068	323,641
PVT	HOSE	232.6	3,256.40	1.18%	14	-234.87	1.09	2,832,453	2,387,745	2,604,845
DIG	HOSE	142.996	2,159.23	1.01%	15.1	538.94	0.92	1,090,908	857,476	863,581
OGC	HOSE	300	3,570.00	0.91%	11.9	-59.57	1.09	2,171,306	1,779,418	1,868,212
PET	HOSE	69.842	1,613.35	0.87%	23.1	8.93	1.25	1,041,017	998,166	830,641
SBT	HOSE	143.486	1,822.27	0.60%	12.7	7.27	0.99	298,060	246,463	299,725

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	12,418.27	8.04%	27.8	9.61	1.61	2,309,158	2,613,469	1,771,960
VIC	HOSE	909.525	70,033.39	7.80%	77	11.63	4.42	253,945	293,335	260,148
VCB	HOSE	2317.42	67,205.10	7.65%	29	16.45	1.61	983,859	1,252,972	796,144
BVH	HOSE	680.471	32,526.53	7.23%	47.8	29.73	2.77	751,953	706,018	483,279
DPM	HOSE	379.934	17,135.04	6.97%	45.1	6.89	1.71	707,909	881,946	518,156
STB	HOSE	1142.51	23,535.74	5.98%	20.6	29.14	1.55	563,387	672,729	376,002
PVD	HOSE	275.258	20,369.10	5.04%	74	11.06	1.87	311,570	431,442	336,866
ITA	HOSE	718.075	5,457.37	3.72%	7.6	298.51	0.67	9,381,627	8,836,126	6,348,114
SHB	HNX	886.083	6,911.45	3.47%	7.8	4.09	0.68	6,475,196	5,599,738	4,015,163
PPC	HOSE	318.155	8,303.84	3.38%	26.1	4.29	1.64	1,324,695	1,487,638	1,454,768
OGC	HOSE	300	3,570.00	2.85%	11.9	-59.57	1.09	2,171,306	1,779,418	1,868,212
GMD	HOSE	114.422	4,084.85	2.66%	35.7	20.65	0.91	434,308	490,841	497,289
HPG	HOSE	419.053	20,365.95	2.60%	48.6	12.57	2.26	688,843	675,660	493,089
HAG	HOSE	718.155	17,882.05	2.25%	24.9	22.65	1.38	4,192,991	3,615,778	2,496,596
DRC	HOSE	83.0738	3,854.63	1.93%	46.4	10.27	2.79	526,211	503,068	323,641
VCG	HNX	441.711	6,095.61	1.85%	13.8	32.28	1.09	3,653,769	2,795,572	2,407,190
PVX	HNX	400	1,520.00	0.00%	3.8	-0.7	0.92	9,209,954	8,030,129	6,517,774

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	909.525	70,033.39	0.00%	77	11.63	4.42	253,945	293,335	260,148
MSN	HOSE	734.911	68,714.21	0.00%	93.5	170.32	5.25	218,262	279,878	276,760
DPM	HOSE	379.934	17,135.04	0.00%	45.1	6.89	1.71	707,909	881,946	518,156
HAG	HOSE	718.155	17,882.05	0.00%	24.9	22.65	1.38	4,192,991	3,615,778	2,496,596
VCB	HOSE	2317.42	67,205.10	0.00%	29	16.45	1.61	983,859	1,252,972	796,144
STB	HOSE	1142.51	23,535.74	0.00%	20.6	29.14	1.55	563,387	672,729	376,002
BVH	HOSE	680.471	32,526.53	0.00%	47.8	29.73	2.77	751,953	706,018	483,279
CTG	HOSE	3723.4	62,925.54	0.00%	16.9	7.39	1.1	1,090,058	1,021,618	669,633
GAS	HOSE	1895	158,232.50	0.00%	83.5	12.62	4.67	443,489	632,834	425,616

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.911	68,714.21	0.81%	93.5	170.32	5.25	218,262	279,878	276,760
VIC	HOSE	909.525	70,033.39	0.55%	77	11.63	4.42	253,945	293,335	260,148
DPM	HOSE	379.934	17,135.04	0.26%	45.1	6.89	1.71	707,909	881,946	518,156
VCB	HOSE	2317.42	67,205.10	0.20%	29	16.45	1.61	983,859	1,252,972	796,144
STB	HOSE	1142.51	23,535.74	0.14%	20.6	29.14	1.55	563,387	672,729	376,002
BVH	HOSE	680.471	32,526.53	0.10%	47.8	29.73	2.77	751,953	706,018	483,279

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **01/12/2010** SLCKVN: **22-Oct**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	8,307	6.7	1.1	17.0%	11.6%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	23,909	7.3	1.8	25.7%	19.3%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,301	22.4	0.6	2.2%	1.8%
Sản xuất giấy	672	19.4	0.7	7.3%	4.4%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	32,819	17.1	1.9	15.7%	6.3%
Khai khoáng					
Khai thác than	2,016	5.1	0.9	17.4%	3.9%
Khai khoáng	12,334	43.2	4.9	3.8%	2.9%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	18,252	16.5	1.4	17.1%	10.2%
Xây dựng	28,401	32.2	1.1	4.2%	1.8%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,344	8.0	1.2	18.8%	10.0%
Công nghiệp phức hợp	407	5.8	0.6	15.9%	11.1%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,696	11.2	1.0	8.5%	4.7%
Thiết bị điện	1,558	17.5	0.6	0.1%	-0.9%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	36	20.5	0.5	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	10,085	9.6	1.7	24.0%	13.6%
Vận tải					
Vận tải thủy	7,286	2.8	0.9	5.3%	0.4%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,057	12.4	1.6	17.5%	12.6%
Dịch vụ vận tải	4,923	10.6	1.4	15.7%	10.0%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	1,908	9.5	1.2	11.6%	4.4%
Đào tạo & Việc làm	230	14.5	0.7	6.1%	2.6%
Nhà cung cấp thiết bị	169	7.4	0.8	11.7%	5.1%
Chất thải & Môi trường	106	1.8	0.6	44.4%	19.6%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,034	22.7	1.7	17.0%	8.8%
Lốp xe	7,205	8.9	2.5	30.2%	13.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,489	7.4	1.2	16.2%	10.1%
Vang & Rượu mạnh	226	14.4	1.8	12.7%	8.0%
Đồ uống & giải khát	238	6.3	1.2	15.7%	10.6%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	12,955	10.8	1.2	12.4%	5.7%
Thực phẩm	208,805	23.4	5.6	24.4%	18.4%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	43	84.1	0.5	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,433	10.1	1.2	12.6%	5.5%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	158	3.6	1.4	32.3%	23.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,035	9.7	1.5	15.3%	6.1%
Giày dép	6	1.9	0.2	12.3%	6.3%
Hàng cá nhân	5,425	12.1	1.8	16.3%	8.9%
Thuốc lá					
Thuốc lá	730	49.8	1.0	7.9%	5.2%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,080	7.5	1.0	15.9%	9.1%
Dụng cụ y tế	133	3.5	1.7	31.7%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	165	16.6	1.0	6.4%	4.1%
Dược phẩm	16,074	12.7	3.4	27.0%	17.3%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	312	42.3	1.0	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	661	31.7	1.1	11.1%	6.9%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,819	9.7	1.8	20.6%	3.8%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	3.3	0.4	16.1%	9.1%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,082	8.4	1.0	14.4%	9.2%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	99	7.3	2.2	35.0%	15.7%
Khách sạn	6,604	48.6	2.8	5.6%	2.2%
Dịch vụ giải trí	2,032	21.4	1.7	12.7%	11.4%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,313	25.8	2.6	17.0%	14.9%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	39	9.1	0.3	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	436	858.7	0.6	0.5%	0.2%
Internet	192	36.2	0.5	1.3%	0.3%
Phần mềm	15,966	9.9	2.2	23.5%	10.5%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	355	13.8	0.6	4.0%	1.6%
Thiết bị văn phòng	246	5.0	1.0	20.4%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,196	16.2	0.7	4.8%	3.6%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,121	6.9	1.3	22.0%	10.6%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	163,000	12.4	4.5	39.9%	25.2%
Nước	1,077	5.8	1.1	18.2%	13.0%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,209	10.5	0.9	7.9%	2.9%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,584	12.7	0.8	5.8%	3.0%
Tái bảo hiểm	2,622	7.5	1.1	14.5%	7.8%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	32,731	29.7	2.8	9.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,510	59.6	1.1	-1.8%	-0.5%
Môi giới chứng khoán	21,415	18.3	1.3	8.0%	5.5%
Ngân hàng					
Ngân hàng	257,242	10.6	1.3	12.1%	1.0%
Bất động sản					
Bất động sản	143,016	19.6	3.0	25.5%	6.1%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	3	3.5	0.3	-8.6%	-3.9%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	33,918	10.5	1.7	18.7%	7.0%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.